

主编：汪晓铅 蔡小平

新课标

小学生

组词造句
手册

凤凰出版传媒集团
江苏科学技术出版社

图书在版编目(CIP)数据

新课标小学生组词造句手册/汪晓铅主编. —南京:江苏科学技术出版社,2011.3

ISBN 978-7-5345-7667-6

I. ①新... II. ①汪... III. ①汉语—词语—小学—教学参考资料 ②汉语—句法—小学—教学参考资料
IV. ①G624.203

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2010)第 205532 号

新课标小学生组词造句手册

主 编 汪晓铅 蔡小平

责任编辑 杨 帆

责任校对 郝慧华

责任监制 刘 钧

出版发行 江苏科学技术出版社(南京市湖南路1号A楼,邮编:210009)

网 址 <http://www.pspress.cn>

集团地址 凤凰出版传媒集团(南京市湖南路1号A楼,邮编:210009)

集团网址 凤凰出版传媒网 <http://www.ppm.cn>

经 销 江苏省新华发行集团有限公司

照 排 南京奥能制版有限公司

印 刷 常熟市华通印刷有限公司

开 本 890 mm×1240 mm 1/64 印 张 6.625

插 页 4 字 数 200 000

版 次 2011年3月第1版 印 次 2011年3月第1次印刷

标准书号 ISBN 978-7-5345-7667-6

定 价 15.00 元

图书如有印装质量问题,可随时向我社出版科调换。

《新课标小学生组词造句手册》

主 编	汪晓铅	蔡小平	
副 主 编	王先炯	虞荣宁	周爱华
本册主编	谢季玉		
本册编写	张福新	张冬香	程旭萍



C O N T E N T S

前言	1
使用说明	4
词目首字音序索引	6
词典正文	1—373

前言



小学生学语文,从一定意义上说,就是要能够正确掌握和运用祖国的语言。有关语文教育专家认为,“语言的三要素是语音、词汇和语法,其中词汇是最丰富、最活跃的部分。”可见,词汇拥有量的多少,对每一位同学的语文学习来说,实在是太重要了。

为了帮助同学们学习语言,通过理解词语、积累词语以及运用词语,达到提高阅读理解能力、增强表达交流能力、提升整体语文水平的目的,我们编写了这套《新课标小学生词语手册》。

全套书分《新课标小学生同义词、近义词、反义词手册》《新课标小学生成语手册》《新课标小学生组词、造句手册》三册,是一套非常实用的工具书。全套书不是专以某种版本教材中出现的词语为依据,而是涵盖所有小学语文所涉及到的基本词语、常用词语,并有所拓宽和延伸,具有广泛的适用性。

在体例上,三个分册都有相同之处。各册均包

括“前言”“词语条目首字拼音索引”“正文”等部分。每册正文均取词语条目的首字按音序编排,查找起来十分方便。所有词条均注有汉语拼音,都有词义解释或例句,读音、意思和用法一目了然。

三个分册又各具特色。

《新课标小学生同义词、近义词、反义词分册》为按组编写,每词语均提供释义和用法示例,并将该词的同义词、近义词和反义词予以安排,让学生在一定的语境之中对词语进行辨别、比较。

《新课标小学生成语手册》选取的大多是常见、常用的成语,每个词语均有灵活、简要的释义,并以例句显示其用法,还安排了与该词语意思相同、相近或相反的成语、歇后语、俗语、惯用语等,饶有情趣,利于帮助学生积累。

《新课标小学生组词、造句分册》选取构词性能较强、使用频率较高的常用字编排组词,一字组多词,并从已经组成的词语中选择一、两个来“造句”,能够具体直观地帮助学生提高组词、造句的能力。

我们经常看到词语拥有量的不同所造成的差别:读同样一篇课文,或者读同一本书、同一份报刊,有的就能很容易地正确把握读物所要表达的意思,还能获得比较深切的感悟;而有的则阅读所得

十分肤浅,甚至难以完全读懂。写题目相同的一篇习作,有的不但能够写得清楚明白,语句通顺,前后连贯,而且用词准确,语言生动,具有较强的感染力、说服力;而有的则词汇贫乏,内容空洞,甚至语句不通,连基本的“文从字顺”的要求也没能达到。

我们相信,本套手册一定能够帮助你不断丰富,不断提高,成为一名能说会道、巧言善写的高材生!

使用说明



本手册是为小学生编写的学习型工具书的一种,主要读者是小学生和小学语文教师,也适合具有初等文化程度的其他读者使用。手册内容紧密结合新课标小学语文教材,对于拓宽小学生知识面、增加词语积累有很大帮助。

一、条目

1. 收条:根据小学生的认知水平,重点收录小学生常见常用的词语,共 2360 条。

2. 条目排序:条目按汉语拼音字母顺序排列。

3. 每个词条下最多包括以下内容:注音、释义、例句、组词。词条不同,所包含的内容也不尽相同。

二、注音

词目用汉语拼音注音,按字分写。

三、释义

释文为疑难字的解释。释文为红色字体。

四、组词与造句

组词为当前字条下,一般常用词。按两字、三字、四字的顺序排列。造句是从所组词中挑选1~2个词语造句,所用词以红色表示。

索引



A

ā	阿	1
āi	哀	1
āi	挨	1
ái	挨	1
ǎi	矮	1
ài	爱	1
ài	隘	1
ài	碍	1
ān	安	2
ǎn	俺	2
àn	岸	2
àn	按	2
àn	案	2
àn	暗	2
àn	黯	3
āng	肮	3
áng	昂	3

āo	凹	3
áo	熬	3
áo	翱	3
ǎo	袄	3
ào	傲	3
ào	奥	3
ào	懊	4

B

bā	八	4
bā	巴	4
bá	拔	4
bá	跋	4
bǎ	把	4
bà	罢	4
bà	霸	4
bái	白	5
bǎi	百	5
bǎi	摆	5

bài	败	5
bài	拜	5
bān	班	5
bān	般	5
bān	斑	6
bān	搬	6
bǎn	板	6
bàn	办	6
bàn	半	6
bàn	扮	6
bàn	伴	6
bàn	拌	7
bàn	绊	7
bāng	邦	7
bāng	帮	7
bǎng	绑	7
bǎng	榜	7
bǎng	膀	7
bàng	棒	7

bāo	包	7	bèng	蹦	11	biǎo	表	14
bāo	胞	8	bī	逼	11	bié	别	14
bǎo	宝	8	bǐ	比	11	biě	瘪	14
bǎo	保	8	bǐ	彼	11	biè	别	14
bào	报	8	bǐ	笔	11	bīn	宾	14
bào	抱	8	bì	必	11	bīn	彬	15
bào	暴	8	bì	毕	12	bīn	滨	15
bào	爆	9	bì	闭	12	bīn	缤	15
bēi	杯	9	bì	碧	12	bīn	濒	15
bēi	悲	9	bì	蔽	12	bīng	冰	15
bēi	碑	9	bì	壁	12	bīng	兵	15
běi	北	9	bì	避	12	bǐng	秉	15
bèi	备	9	bì	臂	12	bǐng	柄	15
bèi	悖	10	biān	边	12	bìng	并	16
bèi	被	10	biān	编	13	bìng	病	16
bèi	辈	10	biān	鞭	13	bō	拨	16
bēn	奔	10	biǎn	贬	13	bō	波	16
běn	本	10	biǎn	扁	13	bō	剥	16
bèn	笨	10	biàn	变	13	bó	驳	16
bēng	崩	10	biàn	便	13	bó	泊	17
bēng	绷	11	biàn	遍	13	bó	勃	17
bèng	迸	11	biāo	标	14	bó	博	17

bó	薄	17	cān	餐	20	chá	查	24
bǔ	补	17	cán	残	20	chá	察	24
bǔ	捕	17	cǎn	惨	21	chà	岔	24
bǔ	哺	17	càn	灿	21	chà	詫	24
bù	不	18	cāng	仓	21	chāi	拆	24
bù	布	18	cāng	苍	21	chāi	差	24
bù	步	18	cāng	沧	21	chái	柴	24
bù	怖	18	cāng	舱	21	chán	谗	25
bù	部	18	cáng	藏	21	chán	馋	25
	C		cāo	操	22	chán	缠	25
			cǎo	草	22	chǎn	产	25
cā	擦	19	cè	册	22	chǎn	谄	25
cāi	猜	19	cè	侧	22	chǎn	铲	25
cái	才	19	cè	测	22	cháng	长	25
cái	材	19	cè	恻	22	cháng	尝	26
cái	财	19	cè	策	22	cháng	常	26
cái	裁	19	céng	层	23	cháng	偿	26
cǎi	采	20	céng	曾	23	chǎng	敞	26
cǎi	彩	20	cèng	蹭	23	chàng	畅	26
cǎi	睬	20	chā	差	23	chàng	唱	26
cǎi	踩	20	chā	插	23	chāo	抄	26
cān	参	20	chá	茶	23	chāo	超	27

cháo 朝	27	chéng 诚	30	chóng 重	33
cháo 潮	27	chéng 承	30	chóng 崇	33
chǎo 吵	27	chéng 城	30	chōu 抽	34
chē 车	27	chéng 乘	30	chóu 仇	34
chě 扯	27	chéng 程	31	chóu 酬	34
chè 彻	28	chéng 惩	31	chǒu 丑	34
chè 撤	28	chéng 澄	31	chòu 臭	34
chè 澈	28	chī 吃	31	chū 出	34
chén 臣	28	chí 池	31	chū 初	35
chén 尘	28	chí 弛	31	chú 除	35
chén 辰	28	chí 驰	31	chú 锄	35
chén 沉	28	chí 迟	32	chǔ 处	35
chén 忱	29	chí 持	32	chǔ 储	35
chén 陈	29	chǐ 尺	32	chǔ 楚	36
chèn 衬	29	chǐ 齿	32	chù 处	36
chèn 称	29	chǐ 耻	32	chuān 川	36
chèn 趁	29	chì 斥	32	chuān 穿	36
chēng 称	29	chì 赤	33	chuán 传	36
chēng 撑	29	chì 翅	33	chuán 船	36
chēng 瞪	30	chōng 冲	33	chuàn 串	36
chéng 成	30	chōng 充	33	chuāng 窗	37
chéng 呈	30	chóng 虫	33	chuáng 床	37

chuǎng 闯	37	còu 凑	40	dài 代	44
chuàng 创	37	cū 粗	40	dài 带	44
chuī 吹	37	cù 促	41	dài 待	44
chuí 垂	37	cuàn 窜	41	dài 袋	44
chuí 锤	38	cūi 催	41	dài 戴	44
chūn 春	38	cūi 摧	41	dān 担	44
chún 纯	38	cùi 脆	41	dān 单	44
chún 唇	38	cūn 村	41	dān 耽	45
chún 淳	38	cún 存	42	dǎn 胆	45
chǔn 蠢	38	cùn 寸	42	dàn 旦	45
chuò 绰	38	cuō 搓	42	dàn 但	45
cí 词	39	cuò 挫	42	dàn 诞	45
cí 辞	39	cuò 措	42	dàn 淡	45
cí 慈	39	cuò 错	42	dàn 弹	45
cí 雌	39	D		dāng 当	46
cǐ 此	39			dǎng 挡	46
cì 次	39	dā 搭	43	dàng 当	46
cōng 匆	40	dā 答	43	dàng 荡	46
cōng 葱	40	dá 达	43	dāo 刀	46
cōng 聪	40	dá 答	43	dǎo 导	46
cóng 从	40	dǎ 打	43	dǎo 倒	46
cóng 丛	40	dà 大	43	dǎo 蹈	47

dào	到	47	diào	调	50	dú	读	53
dào	盗	47	diào	掉	50	dǔ	堵	53
dào	悼	47	diē	跌	50	dǔ	赌	53
dào	道	47	dié	叠	50	dù	度	54
dé	得	47	dīng	盯	51	dù	渡	54
dé	德	47	dǐng	顶	51	duān	端	54
dēng	登	48	dìng	订	51	duǎn	短	54
děng	等	48	dōng	东	51	duàn	段	54
dī	低	48	dǒng	懂	51	duàn	断	54
dī	滴	48	dòng	动	51	duàn	锻	55
dí	敌	48	dòng	冻	51	duī	堆	55
dǐ	抵	48	dòng	洞	52	duì	队	55
dǐ	底	49	dǒu	斗	52	duì	对	55
dì	地	49	dǒu	抖	52	dūn	敦	55
dì	递	49	dǒu	陡	52	dùn	盾	55
dì	第	49	dòu	斗	52	dùn	顿	55
diǎn	典	49	dòu	豆	52	duō	多	56
diǎn	点	49	dòu	逗	52	duó	夺	56
diàn	电	49	dū	督	53	duǒ	朵	56
diàn	奠	50	dū	都	53	duǒ	躲	56
diāo	雕	50	dú	毒	53	duò	惰	56
diào	吊	50	dú	独	53			

E			fǎn	反	59	fèn	份	63
			fǎn	返	59	fèn	奋	63
é	额	56	fàn	犯	60	fèn	愤	63
è	恶	56	fàn	泛	60	fēng	丰	63
è	饿	57	fàn	范	60	fēng	风	63
è	噩	57	fāng	方	60	fēng	封	64
ēn	恩	57	fáng	防	60	fēng	疯	64
ér	而	57	fǎng	仿	60	fēng	烽	64
ěr	耳	57	fǎng	访	61	fēng	锋	64
F			fǎng	纺	61	fēng	蜂	64
			fàng	放	61	féng	逢	64
fā	发	57	fēi	飞	61	fèng	凤	64
fá	乏	58	fēi	非	61	fèng	奉	65
fá	伐	58	fēi	肥	61	fèng	缝	65
fá	罚	58	fěi	匪	62	fǒu	否	65
fǎ	法	58	fèi	废	62	fū	夫	65
fān	帆	58	fèi	沸	62	fū	肤	65
fān	番	58	fèi	费	62	fū	敷	65
fān	翻	59	fēn	分	62	fú	伏	65
fán	凡	59	fēn	纷	62	fú	扶	66
fán	烦	59	fén	坟	62	fú	拂	66
fán	繁	59	fěn	粉	63	fú	服	66

fú	浮	66	gǎn	感	69	gēng	耕	73
fú	幅	66	gàn	干	69	gěng	耿	73
fú	福	66	gāng	刚	70	gěng	埂	73
fǔ	府	67	gāng	纲	70	gōng	工	73
fǔ	俯	67	gāng	钢	70	gōng	弓	73
fǔ	辅	67	gǎng	岗	70	gōng	公	73
fǔ	腐	67	gǎng	港	70	gōng	功	74
fù	负	67	gāo	高	70	gōng	攻	74
fù	附	67	gǎo	搞	70	gōng	供	74
fù	赴	67	gǎo	稿	71	gōng	宫	74
fù	复	68	gào	告	71	gōng	恭	74
fù	副	68	gē	搁	71	gǒng	拱	74
fù	富	68	gē	割	71	gòng	共	75
fù	缚	68	gē	歌	71	gòng	贡	75
	G		gé	革	71	gōu	勾	75
			gé	格	72	gōu	沟	75
gāi	该	68	gé	隔	72	gōu	钩	75
gān	甘	68	gè	个	72	gǒu	狗	75
gān	肝	69	gè	各	72	gòu	构	75
gān	竿	69	gēn	根	72	gòu	购	76
gǎn	赶	69	gēn	跟	72	gòu	够	76
gǎn	敢	69	gēng	更	73	gū	估	76

gū	孤	76	guǎng	广	79	hǎn	喊	82
gǔ	古	76	guī	归	80	hàn	汉	83
gǔ	谷	76	guī	规	80	hàn	汗	83
gǔ	骨	76	guǐ	轨	80	hàn	旱	83
gǔ	鼓	77	guǐ	诡	80	hàn	捍	83
gù	固	77	guǐ	鬼	80	hàn	憾	83
gù	故	77	guì	柜	80	háo	毫	83
guā	瓜	77	guì	贵	81	háo	豪	83
guà	挂	77	gǔn	滚	81	hǎo	好	84
guāi	乖	77	guó	国	81	hào	号	84
guǎi	拐	78	guǒ	果	81	hào	耗	84
guài	怪	78	guǒ	裹	81	hào	浩	84
guān	关	78	guò	过	81	hē	呵	84
guān	观	78	H			hē	喝	84
guān	官	78	hā	哈	81	hé	合	84
guān	冠	78	hái	孩	82	hé	何	85
guǎn	馆	78	hǎi	海	82	hé	和	85
guǎn	管	79	hài	害	82	hé	河	85
guàn	贯	79	hán	含	82	hé	荷	85
guàn	惯	79	hán	寒	82	hé	核	85
guàn	灌	79	hǎn	罕	82	hè	贺	85
guāng	光	79				hè	褐	85